Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 153 Đề Thám, phường Cô Giang, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.
Tel +84 (8) 3838 9099 Fax + 84 (8) 3838 9119
Email: info@vietvalues.com
Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH

msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán	06
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	07 - 08
4.	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	09
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009	10
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2009	11 - 36
7.	Phụ lục thuyết minh tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu năm 2009	37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh (tên giao dịch là: VINH KHANH CABLE - PLASTIC CORPORATION; tên viết tắt là: VCOM) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Vĩnh Khánh (Công ty TNHH Vĩnh Khánh được thành lập theo Giấy phép thành lập số 4399/GP-TL-DN-02 ngày 05 tháng 12 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé cấp). Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 02 tháng 06 năm 2003 và đã đăng ký thay đổi lần 07 ngày 19 tháng 03 năm 2009.

Vốn điều lệ	: 130.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- **Trụ sở chính**

Địa chỉ	: Ấp Châu Thới, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
Điện thoại	: +84 (650) 3751 501
Fax	: +84 (650) 3751 699
Mã số thuế	: 3 7 0 0 5 1 0 6 5 0

- **Chi nhánh, văn phòng đại diện**

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện	**Địa chỉ**
- Chi nhánh Thủ Đức	Số 62/1, đường Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Cần Thơ	Số 84, đường Mậu Thân, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Bình Định	Lô số 15, cụm CN Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Văn phòng đại diện	Số 175, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề hoạt động

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Quyền	Thành viên
Ông Phạm Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Thành viên
Ông Lê Phẩm Vinh	Thanh viên

5. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Chi	Trưởng ban
Ông Hà Anh Tuấn	Thành viên
Ông Võ Thiên Chương	Thành viên

6. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Lâm Quy Chương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thoại Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phẩm Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Minh Hòa	Kế toán trưởng

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 37.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính, các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

TM. Hội đồng Quản trị

S.Đ.K.K.D:3700510650-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP-NHỰA VĨNH KHÁNH
HỚN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thoại Hồng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance
33 Phan Văn Khỏe, P.13, Q.5, Tp.HCM Tel : 84 (8) 3859 2285
Email: info@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com

Số: 2280/10/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP - NHỰA VĨNH KHÁNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được lập ngày 25 tháng 06 năm 2010 (từ trang 07 đến trang 37) của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh.

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực kiểm toán yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh và được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT QUẬN 5 TP HỒ CHÍ MINH

Ths. Trần Khánh Lâm - Tổng Giám đốc	**Ths. Nguyễn Thanh Sang - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ KTV số:0538/KTV	*Chứng chỉ KTV số:0851/KTV*

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**240.006.394.975**	**163.871.766.555**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	5.1	**17.812.484.706**	**7.105.089.023**
111	1. Tiền		11.612.484.706	7.105.089.023
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.200.000.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	**521.291.667**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	521.291.667
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**126.314.775.904**	**62.285.684.995**
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	102.832.950.000	51.414.358.320
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	22.239.233.504	11.119.733.263
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.4	1.583.765.020	300.047.138
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(341.172.620)	(548.453.726)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**92.971.007.518**	**91.573.224.845**
141	1. Hàng tồn kho	5.5	96.913.644.019	94.465.073.161
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.942.636.501)	(2.891.848.316)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.908.126.847**	**2.386.476.025**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	1.571.650.798	1.741.159.511
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	1.336.476.049	645.316.514
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**114.869.415.526**	**101.871.480.105**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**105.577.850**	**95.757.900**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	95.757.900
218	3. Phải thu dài hạn khác		105.577.850	-
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**90.054.050.307**	**97.873.188.365**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	50.590.432.578	51.447.914.179
222	*- Nguyên giá*		*121.168.609.894*	*112.350.547.952*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(70.578.177.316)*	*(60.902.633.773)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	5.9	23.102.622.876	25.542.615.313
225	*- Nguyên giá*		*33.654.136.361*	*32.274.214.240*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(10.551.513.485)*	*(6.731.598.927)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.10	5.109.358.288	5.495.091.508
228	*- Nguyên giá*		*7.280.835.906*	*7.280.835.906*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2.171.477.618)*	*(1.785.744.398)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	11.251.636.565	15.387.567.365
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**19.820.392.000**	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.12	19.820.392.000	-
259	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.889.395.369**	**3.902.533.840**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.13	720.954.672	485.102.057
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.14	1.532.418.774	392.000.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	5.15	2.636.021.923	3.025.431.783
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**354.875.810.501**	**265.743.246.660**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**201.884.309.340**	**143.057.264.638**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**192.435.913.045**	**134.029.067.728**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.16	97.419.371.214	83.739.415.875
312	2. Phải trả người bán	5.17	82.788.086.109	44.852.893.328
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	862.767.507	1.194.150.666
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	5.599.690.028	1.930.089.214
315	5. Phải trả người lao động		1.260.579.491	851.449.700
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	4.505.418.696	1.461.068.945
320	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**9.448.396.295**	**9.028.196.910**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.21	9.444.826.295	9.028.196.910
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.570.000	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**152.991.501.161**	**122.685.982.022**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	5.22	**147.378.200.078**	**116.718.949.439**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	105.500.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(579.386.896)	-
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.875.357.026	5.875.357.026
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.897.854.977	1.897.854.977
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.184.374.971	3.445.737.436
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**5.613.301.083**	**5.967.032.583**
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.613.301.083	5.967.032.583
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**354.875.810.501**	**265.743.246.660**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại (USD)		15.232,03	4.964,35
4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỤY MỸ HẠNH	DƯƠNG MINH HÒA	Nguyễn Thoại Hồng PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	6.1	**358.150.431.877**	**265.150.622.880**
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	1.753.421.262	3.242.364.096
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	6.3	**356.397.010.615**	**261.908.258.784**
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	318.222.424.885	245.821.654.465
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.174.585.730**	**16.086.604.319**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	170.201.147	780.131.728
22	7. Chi phí tài chính	6.6	12.912.684.474	19.949.544.104
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.106.187.853*	*12.909.579.038*
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	9.036.651.063	6.071.089.460
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	9.255.451.233	9.355.391.162
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.140.000.107**	**(18.509.288.679)**
31	11. Thu nhập khác	6.9	3.946.266.436	23.377.975.790
32	12. Chi phí khác	6.10	3.244.780.728	4.341.797.418
40	**13. Lợi nhuận khác**		**701.485.708**	**19.036.178.372**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.841.485.815**	**526.889.693**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.11	2.235.580.133	266.895.868
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.12	(1.140.418.774)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.746.324.456**	**259.993.825**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	6.13	**636,72**	**24,64**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỤY MỸ HẠNH	DƯƠNG MINH HÒA	Nguyễn Thoại Hồng PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 3700510650-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH H.DĨ AN-T.BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**7.841.485.815**	**526.889.693**
	2. Điều chỉnh các khoản		**23.084.022.680**	**24.064.853.795**
02	- Khấu hao tài sản cố định		14.893.665.278	10.922.457.592
03	- Các khoản dự phòng		843.507.079	(81.388.412)
04	- Lãi,lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		240.662.470	500.932.345
05	- Lãi,lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(206.726.768)
06	- Chi phí lãi vay		7.106.187.853	12.929.579.038
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**30.925.508.495**	**24.591.743.488**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(64.133.379.428)	128.217.646.974
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.448.570.858)	(2.308.149.357)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		44.726.889.978	(37.127.859.040)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(66.343.902)	(1.839.333.037)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(8.070.615.460)	(12.929.579.038)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.876.855.759)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		86.438.571.724	263.977.591
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35.147.380.737)	(245.324.046)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***52.224.679.812***	***96.746.267.776***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.567.687)	(8.474.069.523)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.726.592.952	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(521.291.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.355.821.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	206.726.768
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(3.662.795.735)***	***(8.788.634.422)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		24.500.000.000	500.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		174.440.193.633	252.416.930.746
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(229.596.338.803)	(339.523.743.433)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		(6.618.956.328)	(3.647.804.174)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu từ tài chính***		***(37.275.101.498)***	***(90.254.616.861)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**11.286.782.579**	**(2.296.983.507)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**7.105.089.023**	**9.903.004.875**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(579.386.896)	(500.932.345)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**17.812.484.706**	**7.105.089.023**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỤY MỸ HẠNH	DƯƠNG MINH HÒA	Nguyễn Thoại Hồng PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NHỰA VĨNH KHÁNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất săm lốp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại, nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hóa chất cơ bản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2009 là: 17.941 VND/USD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 **Hình thức kế toán áp dụng**: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- ***Nguyên tắc đánh giá:***

  Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

  Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

  Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

  Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.7 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.10 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trù thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% thu nhập chịu thuế.
- Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính, do Công ty có số lao động bình quân dưới 300 người.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	95.186.245	298.655.992
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	11.517.298.461	4.750.594.631
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	2.055.838.400
5.1.4	Các khoản tương đương tiền	6.200.000.000	-
	Tổng cộng	**17.812.484.706**	**7.105.089.023**

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng gồm:

Stt	Ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
1	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.583.641.052 5.773.773 (#USD 321.82)	4.998.610 5.676.260 (#USD 334.35)
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.846.833.736	562.714.599
3	Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	876.966.946 131.866 (#USD 7.35)	25.328.739 124.781 (#USD 7.35)
4	Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh	832.074.958 207.264.658 (#USD 11,553.00)	72.789.644 1.728.768 (#USD 101.83)
5	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	641.176.382 - -	1.216.314.874 142.946 (#USD 8.42)
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	454.413.925 1.796.253 (#USD 100.12)	1.589.034.034 1.700.416 (#USD 100.16)
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	447.977.838 20.005.291 (#USD 1,115.06)	996.939.557 18.889.120 (# USD 1.112.63)
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	387.592.045	-
9	Ngân hàng Far East National - Chi	156.280.715	181.908.574

	nhánh Hồ Chí Minh	18.383.963 (#USD 1,024,69)	37.022.763 (#USD 2,180.76)
10	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Sở Giao dịch thành phố Hồ Chí Minh	7.857.584 1.937.807 (#USD 108.01)	7.235.484 1.793.111 (#USD 105.62)
11	Ngân Hàng OCB - Chi nhánh Bến Thành	3.610.425	3.465.196
12	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.360.950 8.983.418 (#USD 500.72)	3.280.052 8.482.558 (#USD 499.65)
13	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.228.693 8.993.106 (#USD 501.26)	2.305.497 8.719.048 (#USD 513.58)
14	Ngân hàng TMCP Á Châu	13.077	-
	Cộng	**11.517.298.461**	**4.750.594.631**

5.1.4 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn.

Chi tiết gồm:

Số hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Số tiền
625281209000	08 ngày	10.49%/năm	28/12/2009	05/01/2010	2.200.000.000
625311209006	07 ngày	10.49%/năm	31/12/2009	07/01/2010	4.000.000.000
Cộng					**6.200.000.000**

5.2 Phải thu khách hàng

Là khoản phải thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Các khách hàng Chi nhánh Thủ Đức	24.833.178.536	301.306.683
- Các khách hàng Chi nhánh Cần Thơ	22.209.972.354	1.634.695.850
- Công ty TNHH Vĩnh Khanh	9.117.411.347	288.396.014
- Công ty TNHH Viễn thông FPT Miền Nam	7.638.058.366	4.432.648.229
- Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	4.227.832.900	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Hoàng	2.030.852.500	95.964.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tấn Trường	1.602.190.000	1.752.190.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh Miền Nam	1.476.183.500	32.736.000
- Công ty TNHH Đạt Đức	1.363.430.924	1.179.019.800
- Khác	28.333.839.573	41.697.401.744
Cộng	**102.832.950.000**	**51.414.358.320**

5.3 Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước tiền mua võ xe và vật tư phục vụ sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Wenwu Enterprise	14.140.600.131 (#USD 788,172.35)	3.175.876.355 (#USD 187,069.35)
- Công ty TNHH Decent International	6.520.876.945 (#USD 363,462.29)	7.219.144.820 (#USD 425,230.89)
- Công ty Cổ phần Vân Nam	301.978.860	-
- Công ty Cổ phần Cáp Sài Gòn	104.235.870	-
- Khác	1.171.541.698	724.712.088
Cộng	**22.239.233.504**	**11.119.733.263**

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là phải thu lại tiền thuế đất nộp hộ Công ty TNHH Châu Thới.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Châu Thới	1.353.062.169	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	93.621.904	136.859.704
- Khác	137.080.947	163.187.434
Cộng	**1.583.765.020**	**300.047.138**

5.5 Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	22.561.730.125	19.922.951.415
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	-	-
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.454.782.064	19.267.347.538
5.5.4	Thành phẩm	29.940.240.243	37.252.229.980
5.5.5	Hàng hóa	27.956.891.587	18.022.544.228
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.942.636.501)	(2.891.848.316)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		**92.971.007.518**	**91.573.224.845**

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí quảng cáo và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ thuê tài chính	854.702.064	-
	(#USD 47,639.60)	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	165.254.153
- Tạm ứng (*)	429.086.598	327.785.669
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.687.387	152.276.692
Cộng	**1.336.476.049**	**645.316.514**

(*) Chi tiết tạm ứng:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Như Hải Yến	65.839.260	30.530.000
- Trương Thị Ngọc Liên	59.382.400	28.226.000
- Trương Triệu Huy	52.198.361	44.826.075
- Tạm ứng khác	251.666.577	224.203.594
Cộng	**429.086.598**	**327.785.669**

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**15.297.418.519**	**87.292.058.907**	**8.077.167.915**	**1.683.902.611**	**112.350.547.952**
2. Tăng trong năm	12.148.500	10.586.422.284	1.480.265.974	134.802.874	12.213.639.632
- Tăng do mua sắm	-	*6.403.854.412*	*64.950.000*	*134.802.874*	*6.603.607.286*
- Tăng khác	*12.148.500*	*4.182.567.872*	*1.415.315.974*	-	*5.610.032.346*
3. Giảm trong năm	12.148.500	2.809.833.000	573.596.190	-	3.395.577.690
4. Số dư cuối năm	**15.297.418.519**	**95.068.648.191**	**8.983.837.699**	**1.818.705.485**	**121.168.609.894**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	**6.391.134.876**	**50.468.825.397**	**2.747.382.705**	**1.295.290.795**	**60.902.633.773**
2. Tăng trong năm	671.785.316	8.319.168.987	1.109.618.689	121.584.011	10.222.157.004
3. Giảm trong năm	6.074.250	14.568.000	525.971.210	-	546.613.460
4. Số dư cuối năm	**7.056.845.942**	**58.773.426.384**	**3.331.030.184**	**1.416.874.806**	**70.578.177.316**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	*8.906.283.643*	*36.823.233.510*	*5.329.785.210*	*388.611.816*	*51.447.914.179*
2. Tại ngày cuối năm	*8.240.572.577*	*36.295.221.807*	*5.652.807.515*	*401.830.679*	*50.590.432.578*

- Trong đó:

- *Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 36.005.842.835 đồng.*
- *Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp là 4.760.787.453 đồng.*

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**30.549.366.031**	**1.724.848.209**	**32.274.214.240**
2. Tăng trong năm	2.795.238.095	-	2.795.238.095
3. Giảm trong năm	-	1.415.315.974	1.415.315.974
4. Số dư cuối năm	**33.344.604.126**	**309.532.235**	**33.654.136.361**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	**6.094.880.471**	**636.718.456**	**6.731.598.927**
2. Tăng trong năm	4.164.297.002	121.478.052	4.285.775.054
3. Giảm trong năm	-	465.860.496	465.860.496
4. Số dư cuối năm	**10.259.177.473**	**292.336.012**	**10.551.513.485**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***24.454.485.560***	***1.088.129.753***	***25.542.615.313***
2. Tại ngày cuối năm	***23.085.426.653***	***17.196.223***	***23.102.622.876***

5.10 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**7.000.000.000**	**280.835.906**	**7.280.835.906**
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**7.000.000.000**	**280.835.906**	**7.280.835.906**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	**1.750.000.000**	**35.744.398**	**1.785.744.398**
2. Tăng trong năm	350.000.004	35.733.216	385.733.220
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**2.100.000.004**	**71.477.614**	**2.171.477.618**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***5.250.000.000***	***245.091.508***	***5.495.091.508***
2. Tại ngày cuối năm	***4.899.999.996***	***209.358.292***	***5.109.358.288***

- *Trong đó giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp là 4.899.999.996 đồng.*

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản đầu tư mua sắm máy móc thiết bị.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thiết bị thu xả dây 2500 máy 120	4.985.754.598	4.985.754.598
- Máy ghép nhóm 37 sợi	4.130.538.443	4.130.538.443
- Máy bọc đơn Kobelco A (HD C030)	1.463.637.208	1.463.637.208
- Máy bọc đơn Kobelco A (HD C030)	315.069.244	315.069.244
- Khác	356.637.072	4.492.567.872
Cộng	**11.251.636.565**	**15.387.567.365**

5.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại với tỷ lệ sở hữu vốn là 33% (số cổ phần sở hữu là 1.982.039 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần).

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, nhà xưởng và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

5.14 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chủ yếu phát sinh từ khoản khấu hao của những tài sản cố định ngừng sản xuất.

Chi tiết gồm:

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số tiền	Thuế suất thuế TNDN	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Khấu hao QSDĐ từ năm 2004 đến năm 2007	1.400.000.000	28%	392.000.000
- Khấu hao máy móc thiết bị ngừng sản xuất năm 2009	4.561.675.096	25%	1.140.418.774
Cộng	**5.961.675.096**		**1.532.418.774**

5.15 Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ dài hạn cho các hợp đồng thuê tài chính

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (a)	1.655.057.250 (#USD 92,250.00)	1.566.128.250 (#USD 92,250.00)
- Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b)	687.464.673 (#USD 38,318.08)	1.459.303.533 (#USD 85,957.68)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (c)	293.500.000	-
Cộng	**2.636.021.923**	**3.025.431.783**

- ***Chi tiết ký quỹ dài hạn***

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Số tiền
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease				***1.655.057.250***
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	847.712.250 (#USD 47,250.00)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	807.345.000 (#USD 45,000.00)
b. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam				***687.464.673***
1806 - 06047	60 tháng	20/04/2006	20/03/2011	687.464.673 (#USD 38,318.08)
c. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín				***293.500.000***
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	293.500.000
Cộng				**2.636.021.923**

5.16 Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (a)	29.420.042.896	28.632.741.336
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình (b)	13.647.728.390	4.080.000.000
	1.740.679.596	-
	(#USD 97,022.44)	-
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	11.862.737.379	4.285.508.700
	2.945.119.100	-
	(#HKD 1,900,000.00)	-
	904.742.742	5.281.566.261
	(#USD 50,428.78)	(#USD 311,101.27)
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương (d)	12.039.220.322	-
- Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh (e)	4.581.969.572	4.909.001.412
	(#USD 255,391.00)	(#USD 289,156.00)
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (f)	2.677.647.500	5.960.913.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát tiển Việt Nam - Chi nhánh Phú Lâm	-	8.497.843.775
Vay ngắn hạn khác		
- Lâm Quy Chương (g)	12.558.700.000	15.723.714.420
	(#USD 700,000.00)	(#USD 950,000.00)
- Quách Văn Hên (f)	5.040.694.000	-
Nợ ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	89.717	6.368.126.971
Cộng	**97.419.371.214**	**83.739.415.875**

- ***Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng***

a. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

1. Hợp đồng tín dụng số 0109/HĐTD2-VIB625/08 ngày 03/10/2008

+ Hạn mức	:	80.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
+ Thời hạn vay	:	12 tháng (từ ngày 03/10/2008 đến ngày 03/10/2009);
+ Lãi suất	:	Lãi suất cơ bản x 150%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	- Quyền sử dụng đất 4.777 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Hồ Kim Muôn; - Quyền sử dụng đất 5.206 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Lâm Quốc Kiến; - Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; - Hàng tồn kho luân chuyển;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	13.107.348.500 VND.

2. Hợp đồng tín dụng số 0009/HĐBT-VIB625/08 ngày 10/03/2008

+ Hạn mức	:	40.000.000.000 VND (Số tiền này bao gồm cả dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 0109/HD9TD2-VIB625/08);
+ Thời hạn vay	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất	:	Lãi suất tại thời điểm giải ngân;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	- Quyền sử dụng đất 4.777 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Hồ Kim Muôn; - Quyền sử dụng đất 5.206 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Lâm Quốc Kiến; - Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải; - Hàng tồn kho luân chuyển;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	3.804.696.028 VND.

3. Hợp đồng tín dụng số 0313/HĐTD2-VIB625/09 ngày 20/10/2009

+ Hạn mức	:	50.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
+ Thời hạn vay	:	12 tháng từ ngày 20/10/2009 đến ngày 20/10/2010;
+ Lãi suất	:	Lãi suất tại thời điểm giải ngân;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	- Quyền sử dụng đất 4.777 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Hồ Kim Muôn; - Quyền sử dụng đất 5.206 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Lâm Quốc Kiến; - Quyền sử dụng đất 8.681,88 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Châu Thới; - Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; - 7 xe ô tô thuộc sở hữu hữu của bên vay; - Hàng tồn kho luân chuyển;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	8.665.124.973 VND.

4. Hợp đồng tín dụng số 0003/HĐBTT-VIBSG ngày 20/10/2009

+ Hạn mức	:	40.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
+ Thời hạn vay	:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất	:	Lãi suất tại thời điểm giải ngân;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	- Quyền sử dụng đất 4.777 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Hồ Kim Muôn; - Quyền sử dụng đất 5.206 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Ông Lâm Quốc Kiến; - Quyền sử dụng đất 8.681,88 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Châu Thới; - Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất cáp viễn thông và ống nhựa; - 7 xe ô tô thuộc sở hữu hữu của bên vay; - Hàng tồn kho luân chuyển;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	3.842.873.395 VND.

b. Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình

Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số TAB.DN.01040609 ngày 06/10/2009

+ Hạn mức	:	16.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay	:	60 tháng (kể từ ngày ký hợp đồng);
+ Lãi suất	:	Điều chỉnh trong toàn bộ thời gian vay thực tế;
+ Mục đích vay	:	Mục đích của từng lần cấp tín dụng do thỏa thuận;
+ Hình thức đảm bảo	:	Sổ tiết kiệm thuộc quyền sở hữu của Bà Trần Thục Mẫn (Cổ đông của Công ty);
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	13.647.728.390 VND và 97,022.44 USD (tương đương 1.740.679.596 đồng).

c. Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

1. Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 080780 ngày 12/09/2008

+ Hạn mức	:	600.000 USD hoặc tương đương bằng VND
+ Thời hạn vay	:	
+ Lãi suất	:	Lãi suất cho vay cơ bản + 2,5%/năm
+ Mục đích vay	:	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
+ Hình thức đảm bảo	:	Bảo lãnh cá nhân từ Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị), thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của công ty;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	3.013.053.736 VND;

2. Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 091229 ngày 12/08/2009

+ Hạn mức	:	1.200.000 USD hoặc tương đương VND
+ Thời hạn vay	:	
+ Lãi suất	:	Lãi suất cho vay cơ bản + 2,5%/năm
+ Mục đích vay	:	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
+ Hình thức đảm bảo	:	Bảo lãnh cá nhân từ Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị), thế chấp hàng hóa trong kho và các khoản phải thu của công ty;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	8.849.683.643 VND và 1.190.000 HKD (tương đương 2.945.119.100 VND) và 50,428.78 USD (tương đương 904.742.742 VND).

d. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 066BA09-HTLS ngày 10/08/2009

+ Hạn mức	:	17.500.000.000 VND;
+ Thời hạn vay	:	8 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ);
+ Lãi suất	:	Theo thông báo tại thời điểm rút vốn;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	- Quyền sử dụng đất số T751759 tọa lạc tại xã Bình An, Huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh; - Máy móc thiết bị;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	12.039.220.322 VND.

e. Ngân hàng TNHH United Overseas - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng số UOB/HCM/CA-0777 ngày 18/09/2008

+ Thời hạn vay	:	36 tháng từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất	:	12%/năm cho 12 tháng đầu tiên, 13.2%/năm cho 12 tháng tiếp theo và 14.4%/năm cho thời gian còn lại;
+ Mục đích vay	:	Mua tài sản cố định;
+ Hình thức đảm bảo	:	Các ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	255,390.98 USD (tương đương 4.581.969.572 VND).

f. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 488/2009/HĐ-HM/NHQĐ-HCM-KHDN ngày 31/12/2009

+ Hạn mức	:	8.000.000.000 VND;
+ Thời hạn vay	:	12 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);
+ Lãi suất	:	Được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
+ Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động;
+ Hình thức đảm bảo	:	Hàng tồn kho luân chuyển (vỏ ruột xe các loại) bảo quản trong kho đặt tại trụ sở công ty và tại chi nhánh Thủ Đức;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	2.677.647.500 VND.

- ***Chi tiết vay ngắn hạn khác***

g. Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)

1. Hợp đồng vay số 02/VK-LWC/08 ngày 12/08/2008

+ Thời hạn vay	:	11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất	:	7%/năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009	:	350,000.00 USD (tương đương 6.279.350.000 VND).

2. Hợp đồng vay số 01/VK-LWC/09 ngày 12/07/2009

+ Thời hạn vay : 1,5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất : 5%/năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009 : 200,000.00 USD (tương đương 3.588.200.000 VND).

3. Hợp đồng vay số 02/VK-LWC/09 ngày 12/12/2009

+ Thời hạn vay : 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất : 5%/năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009 : 150,000.00 USD (tương đương 2.691.150.000 VND).

h. Ông Quách Văn Hên

Hợp đồng vay số 01/VK-QVH/09 ngày 20/08/2009

+ Thời hạn vay : 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất : 0%/năm;
+ Số dư tại thời điểm 31/12/2009 : 5.040.694.000 VND.

5.17 Phải trả người bán

Là khoản phải trả tiền mua vỏ xe và vật tư phục vụ sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Công nghiệp Cao su Chính Tân Việt Nam	67.533.868.073	29.482.095.000
- Công ty TNHH Wang Tai	6.699.739.924	-
	(#USD 373,431.80)	-
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	4.637.129.712	2.239.645.336
- Công ty TNHH Đài Kim	795.217.500	-
- Khác	3.122.130.900	13.131.152.992
Cộng	**82.788.086.109**	**44.852.893.328**

5.18 Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện (*)	564.454.266	990.610.666
- Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	173.297.527	-
- Cơ sở Phế liệu Lê Như Tám	30.123.839	85.000.000
- Khác	94.891.875	118.540.000
Cộng	**862.767.507**	**1.194.150.666**

(*) Chi tiết doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH France Cables & Radio	564.454.266	842.781.155
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viện thông Đồng Tháp	-	118.300.000
- Khác	-	29.529.511
Cộng	**564.454.266**	**990.610.666**

5.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.880.948.715	1.466.099.121
- Thuế nhập khẩu	548.884.805	157.171.913
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.106.047.405	239.627.805
- Thuế khác	63.809.103	67.190.375
Cộng	**5.599.690.028**	**1.930.089.214**

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản phải trả tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Vĩnh Đại cho Ông Nguyễn Văn Thọ (Cổ đông của Công ty Cổ phần Vĩnh Đại).

5.21 Vay và nợ dài hạn

Là nợ gốc thuê tài chính.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn		
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	-	1.762.365.000
Nợ dài hạn		
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease (a)	4.844.464.702 (#USD 270,022.00)	4.584.163.495 (#USD 270,022.00)
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b)	2.833.926.452 (#USD 157,963.11)	2.681.668.415 (#USD 157,958.91)
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (c)	1.766.435.141	-
Cộng	**9.444.826.295**	**9.028.196.910**

▪ ***Chi tiết nợ dài hạn***

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Cuối năm
a. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease				***4.844.464.702***
C070200301	60 tháng	28/02/2007	28/01/2012	2.435.648.631
				(#USD 135,758.80)
A070300601	60 tháng	22/03/2007	22/02/2012	2.408.816.071
				(#USD 134,263.20)
b. Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam				***2.833.926.452***
1650 - 05310	60 tháng	10/12/2005	10/11/2010	1.362.395.585
				(#USD 75,937.55)
1806 - 06047	60 tháng	20/04/2006	20/03/2011	1.471.530.867
				(#USD 82,025.56)
c. Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín				***1.766.435.141***
SBL010200909001	36 tháng	05/11/2009	05/11/2012	1.766.435.141
Cộng				**9.444.826.295**

5.22 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục đính kèm.

▪ ***Chi tiết vốn chủ sở hữu gồm:***

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	130.000.000.000	105.500.000000
Cộng	**100,00%**	**130.000.000.000**	**105.500.000.000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*105.500.000.000*	*105.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*24.500.000.000*	*500.000.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*130.000.000.000*	*105.500.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	10.550.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	10.550.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*10.550.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	10.550.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*10.550.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán vỏ xe, nhựa, cáp và điện thoại.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vỏ xe	242.951.810.054	160.328.432.901
- Doanh thu nhựa	71.507.860.073	67.712.047.192
- Doanh thu cáp	22.387.970.683	35.697.888.151
- Doanh thu điện thoại	21.302.791.067	1.412.254.636
Cộng	**358.150.431.877**	**265.150.622.880**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	110.657.776	-
- Giảm giá hàng bán	374.500.000	80.797.606
- Hàng bán bị trả lại	1.268.263.486	3.161.566.490
Cộng	**1.753.421.262**	**3.242.364.096**

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vỏ xe	242.951.810.054	157.166.866.402
- Doanh thu nhựa	69.838.058.811	67.631.249.595
- Doanh thu cáp	22.304.350.683	35.697.888.151
- Doanh thu điện thoại	21.302.791.067	1.412.254.636
Cộng	**356.397.010.615**	**261.908.258.784**

6.4 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn vỏ xe, nhựa, cáp và điện thoại.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn vỏ xe	216.228.948.284	147.619.878.015
- Giá vốn nhựa	43.814.510.871	50.383.977.042
- Giá vốn cáp	26.017.163.147	40.624.131.804
- Giá vốn điện thoại	19.522.057.962	1.278.346.644
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.881.146.232	2.891.848.316
- Khấu hao TSCĐ vượt định mức	9.758.598.389	3.023.472.644
Cộng	**318.222.424.885**	**245.821.654.465**

6.5 Doanh thu tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	163.144.348	206.875.482
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.056.799	573.256.246
Cộng	**170.201.147**	**780.131.728**

6.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7.106.187.853	12.929.579.038
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.618.959.245	6.257.139.220
- Khác	1.187.537.376	762.825.846
Cộng	**12.912.684.474**	**19.949.544.104**

6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên bán hàng	1.646.327.000	1.831.584.324
- Chi phí công cụ, dụng cụ	8.650.000	2.869.234
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.401.721	75.029.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.730.804.123	3.487.852.613
- Chi phí bằng tiền khác	536.468.219	673.754.113
Cộng	**9.036.651.063**	**6.071.089.460**

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương nhân viên quản lý	4.098.421.646	3.821.239.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	833.920.458	873.551.390
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	159.125.867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.846.294.757	4.233.688.758
- Chi phí bằng tiền khác	476.814.372	267.785.347
Cộng	**9.255.451.233**	**9.355.391.162**

6.9 Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và phế liệu.

6.10 Chi phí khác

Chủ yếu là chi phí thanh lý tài sản cố định.

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết gồm:	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.841.485.815
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.933.257.803
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.933.257.803
Chi phí khấu hao TSCĐ đã ngừng sản xuất	*4.561.675.096*
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*371.582.707*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.774.743.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.193.685.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% năm 2009 (*)	(958.105.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**2.235.580.133**

(*) *Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính do Công ty có số lao động bình quân dưới 300 người.*

6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.140.418.774
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.140.418.774**

6.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.746.324.456	259.993.825
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.746.324.456	259.993.825
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.595.444	10.550.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**636,72**	**24,64**

6.14 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch HĐQT	Vay	10.687.900.000
		Trả tiền vay	6.465.050.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	Công ty liên kết	Mua cổ phần	9.108.750.000
		Doanh thu bán hàng	12.988.581
Công ty TNHH Châu Thới	Ông Lâm Quy Chương (Chủ tịch HĐQT) là thành viên của Công ty TNHH Châu Thới. Công ty TNHH Châu Thới bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Cáp - Nhựa Vĩnh Khánh vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0313/HDTD2-VIB625/09 ngày 20/10/2009, tài sản bảo lãnh là quyền sử dung đất 8.681,88 m^2 tọa lạc tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.		

Các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2009

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cuối năm
Ông Lâm Quy Chương	Chủ tịch HĐQT	Số dư nợ vay	12.558.700.000 (#USD 700,000.00)
Công ty Cổ phần Vĩnh Đại	Công ty liên kết	Trả tiền trước tiền mua hàng	173.297.527

6.15 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán và số liệu năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của cáo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là số liệu được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) (Số báo cáo: 00128.HCM/113.08, ngày phát hành: 26/06/2009). Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay do điều chỉnh hồi tố khấu hao quyền sử dụng đất như sau:

Chỉ tiêu	Theo báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Số liệu đã điều chỉnh lại
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	392.000.000	392.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.978.173.864	(48.084.650)	1.930.089.214
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	365.555.556	(365.555.556)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.640.097.230	805.640.206	3.445.737.436
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	314.980.518	(48.084.650)	266.895.868
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	211.909.175	48.084.650	259.993.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỤY MỸ HẠNH	DƯƠNG MINH HÒA	Nguyễn Thoại Hồng PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Cáp Nhựa Vĩnh Khánh
Phụ lục thuyết minh tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu năm 2009

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu năm trước	**105.000.000.000**	-	**5.875.357.026**	**1.897.854.977**	**3.070.855.960**	**115.844.067.963**
- Tăng vốn trong năm trước	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	259.993.825	259.993.825
- Tăng khác	-	-	-	-	115.394.970	115.394.970
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	507.319	507.319
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**105.500.000.000**	-	**5.875.357.026**	**1.897.854.977**	**3.445.737.436**	**116.718.949.439**
- Tăng vốn trong năm nay	24.500.000.000	-	-	-	-	24.500.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.746.324.456	6.746.324.456
- Tăng khác	-	1.080.503.218	-	-	-	1.080.503.218
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.659.890.114	-	-	7.686.921	1.667.577.035
Số dư cuối năm nay	**130.000.000.000**	**(579.386.896)**	**5.875.357.026**	**1.897.854.977**	**10.184.374.971**	**147.378.200.078**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN THỤY MỸ HẠNH	DƯƠNG MINH HÒA	Nguyễn Thoại Hồng PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP-NHỰA VĨNH KHÁNH